

BÀI 2 – BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG ĐỨC

Hôm nay chúng ta sẽ học một trong những bài quan trọng của chương trình tiếng Đức giao tiếp do Vogel phát triển, trước hết chúng ta sẽ học qua một lượt về bảng chữ cái trong tiếng Đức, sau đó chúng ta sẽ học cách phát âm của những chữ cái ấy nhé.

Bắt đầu học bảng chữ cái nhé, bạn hãy lắng nghe và phát âm theo nhé.

A, b, c, d, e, f, g, h, i, j, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, u, v, w, x, y, z.

Chúng ta bắt đầu lại một lần nữa nhé, nhưng lần này chúng ta sẽ chia từng đoạn ra, và tôi sẽ nói một chút về vấn đề phát âm của từng chữ cái trong đoạn đó nhé.

A – Angela

B- Berlin

C- Computer

D- Deutschland

E – Eduguard

F – Foto

G – Gut

Hãy dừng ở đây một chút nhé, chú ý đến cách phát âm của chữ G – gê, trong tiếng việt thì là ghê trong từ ghê gớm.

Từ vựng tiếp theo là

H – Haus

Chú ý cách phát âm chữ H – ha này nhé, nó phát âm giống bạn cười ha ha trong tiếng việt khi bạn chat với bạn bè trên facebook đó.

Từ tiếp theo là

I – In

Cách phát âm chữ I này cũng giống cách phát âm chữ y trong tiếng việt, y trong từ „y tế.

Từ tiếp theo là

J – Ja

Lưu ý rằng, tên chữ cái là „giót, nhưng lúc phát âm thì lại gần giống phát âm chữ “gi” trong từ „giai nhân“

Từ tiếp theo là.

K – Kein

Kein nghĩa là không, ví dụ trong từ „không có tiền.

Từ tiếp theo là

L – Lang

Lang, nghĩa là dài, hoặc chính là từ long trong tiếng anh

N – Nacht/ Nein

O – o Ohr

nghĩa là tai

L, N, O, ok, bạn đã thuộc chưa?, tiếp theo nhé

P – Polizei

Q – Qualle/ (Qualle có nghĩa là con sứa)

Từ tiếp theo là

R – Rot

Rot, nghĩa là màu đỏ, lưu ý rằng chữ R phát âm khá là khó và bạn phải phát âm nó với hơi phát ra từ trong cổ họng và phải rung, bạn cần phải học và luyện nó từ từ nhé, tham khảo phần hướng dẫn học tập để biết thêm về cách phát âm chữ R này.

Bạn có thể lấy thêm ví dụ cho tôi về chữ R được không Jorken?

(Reis) nghĩa là cơm, gạo

Còn Conie thì sao nhỉ?

(Reich) nghĩa là giàu

Sau chữ R, chúng ta sẽ gặp chữ

S – Salz/

có nghĩa là muối – trong tiếng việt

Dừng lại đây một chút nhé, chúng ta sẽ gặp 2 âm khác nhau của chữ s, phụ thuộc vào vị trí của s trong từ vựng

Khi chữ s đứng cuối từ vựng, thì chúng ta sẽ phát âm là “xì, giống chữ x trong từ xương xẩu, hay là s trong từ aus của tiếng đức.

Nhưng khi chữ s đứng đầu từ vựng, ví dụ từ Salzburg, thì chữ s lại phát âm giống chữ d trong tiếng việt,

ví dụ từ **(Sonne)** nghĩa là con trai, và từ **(Sind)** nghĩa là ý nghĩa.

Một lưu ý nữa, trong tiếng đức chúng ta sẽ gặp một phiên bản nữa của s, đó là ß, có tên là “**ét xét**”.

Hiểu một cách đơn giản, ß được thay thế bởi 2 chữ s (ss) và ngược lại

Chúng ta sẽ bắt gặp ß ở rất nhiều từ vựng tiếng đức, như là

(Groß (ss)) nghĩa là to, lớn, và

(Straße (ss)) nghĩa là đường, phố.....

Sau ß chúng ta sẽ gặp chữ



(T – Technik) nghĩa là công nghệ

U – Uhr/ nghĩa là cái đồng hồ

Chữ U này có cách phát âm giống các từ trong tiếng việt như hút, trong từ hút thuốc, hoặc từ u trong từ football của tiếng anh.

Tiếp theo là

V – Vorsprung

Vorsprung, có nghĩa là sự ưu thế, vượt trội

Chúng ta lại để ý tới sự khác biệt giữa tên chữ cái và cách phát âm của V nhé, tên của chữ cái V là fau.

Ví dụ từ Vater, viết là V-a-t-e-r, nhưng chúng ta không đọc là va-tờ, chúng ta đọc là fa-ter. (tiếng đức)

Và một thương hiệu xe nổi tiếng của Đức được viết là V-o-l-k-s-w-a-g-e-n thì được phát âm là

(tiếng đức)

Ok các bạn, chúng ta gần kết thúc bài học rồi đó.

Sau chữ cái V là:

W - Was nghĩa là cái gì

Hãy chú ý đến cách phát âm từ này một cách cẩn thận nhé, chúng ta sẽ lấy ví dụ khác cho từ này.

Từ „khi nào“ trong tiếng đức là gì nhỉ?

(Wenn)

Và từ „thế giới“ là gì?

(die Welt)

Một lần nữa, tên chữ cái là W (vi), nhưng phát âm lại giống chữ V trong tiếng việt

Tiện thể, với từ Volkswagen mà chúng ta học lúc nãy, người đức không thường gọi là xe Volkswagen, mà họ gọi là „VW“, rất thú vị phải không?

Tôi nói là „anh ấy lái xe Volkswagen“, thế nào trong tiếng Đức nhỉ?

(Er fährt einen VW)

Sau W là

X – Xylophon nghĩa là đàn Xylophon

Sau x là

Y – Yen,

Yen là đơn vị tiền tệ của nhật

Dừng lại một chút nhé, chữ cái Y có tên là (úp xi lon), Y thường ít xuất hiện trong tiếng Đức.

Một số từ vựng có Y xuất hiện trong tiếng đức như chàng trai, trong tiếng đức là (der Typ)

Cuối cùng, chúng ta có chữ

Z – Zoo, zoo nghĩa là sở thú

Các bạn lưu ý cách phát âm từ này nhé, từ này phát âm là t-s

Hoặc bạn nào biết tiếng anh, thì từ này phát âm giống âm cuối từ cats, pets (t-s)

Nghe thử xem âm z (t-s) thì phát âm thế nào trong từ „thời gian“ trong tiếng đức nhé

(die Zeit)

Cuối cùng, trước khi kết thúc, chúng ta thử học cách đánh vần một số từ vựng nhé

Tên họ của bạn là gì Jorken nhỉ?

(K-r-a-u-t-z - Krautz)

K-r-a-u-t-z

Ok, để tôi thử đánh vần tên tôi xem sao nhé.

T-H-U-O-N-G. các bạn lưu ý tên của mình có chữ u và o vì tên mình là thương, nhưng trong tiếng đức không có chữ u và o nên mình đổi chúng thành u và o cho đơn giản nhé.

Stimmt?

(das ist Stimmt)

Thử đánh vần từ Liebe nhé, liebe nghĩa là tình yêu

Liebe

Und wie schreibt man Norden – đánh vần từ Norden thế nào nhỉ?

(N-o-r-d-e-n)

Thế còn đánh vần hãng xe Mercedes thế nào nhỉ ?

(M-e-r-c-e-d-e-s)

wie schreibt man Porsche – đánh vần từ Porsche thế nào nhỉ?

(Porsche)

Và cuối cùng là hãng xe nổi tiếng của Đức BMW

(B-M-W)

Chúng ta đã học được khá nhiều rồi, nhưng vẫn còn 3 chữ cái đặc biệt nữa, đó là

Ä, Ö, Ü, các chữ này đều có 2 chấm ở trên đầu, ví dụ Ä thì là chữ a bình thường và có thêm 2 chấm, Ö thì là chữ o bình thường và có 2 chấm.

Học về cách phát âm của chúng nhé, Ä sẽ phát âm là (phát âm)

Và chúng ta thấy chữ Ä này trong các từ vựng như

(Lärm)

nghĩa là ồn ào

(Lächeln) nghĩa là cười,

Và Käse nghĩa là phô mai

Chữ cái tiếp theo là Ö,

Một cựu thủ tướng đức có tên chứa âm Ö này, đó là

(Gehard Schröder)

Một thành phố của Đức có tên là

(Köln)

Chữ cái cuối cùng là ü, phát âm của nó là

(tiếng đức)

Chúng ta gặp nó trong các từ như

Für = for nghĩa là “cho” trong tiếng viết

Süden = South nghĩa là phía nam

Süß = sweet nghĩa là ngọt ngào

Chúng ta đã kết thúc bài học về bảng chữ cái rồi, phần này khá là khó nhớ cho những bạn mới bắt đầu học tiếng đức, nhưng lại rất quan trọng, do đó các bạn học thật kĩ nhé.

Các bạn có thể học thêm cách phát âm của chữ cái trong phần hướng dẫn học tập của bài học, hoặc tìm kiếm thêm các tài liệu trên internet nhé.

Đừng quên chia sẻ bài học này cho những người bạn khác nếu bạn cảm thấy hữu ích nhé.

Các bài học khác sẽ tiếp tục được cập nhật tại địa chỉ ivogel.vn, phần audio tiếng đức giao tiếp.

Tôi là Thương, tôi đến từ Vogel

Hẹn gặp lại các bạn - **Bis zum nächsten Mal**